

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT  
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Số: 37 /2016/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 11 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2130 /TTr-SNN ngày 25 tháng 10 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2016.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an thành phố, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Hồ Kỳ Minh**

**QUY ĐỊNH**

**Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND  
ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về phạm vi bảo vệ đối với các công trình thủy lợi và đê, kè (sau đây gọi tắt là phạm vi bảo vệ công trình), được áp dụng đối với tất cả các hệ thống công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Các nội dung về phạm vi bảo vệ công trình không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình thủy lợi là công trình thuộc kết cấu hạ tầng nhằm khai thác mặt lợi của nước, phòng chống tác hại do nước gây ra, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái, bao gồm: hồ chứa nước, đập, cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, kênh, công trình trên kênh và bờ bao các loại.

2. Hệ thống công trình thủy lợi là tập hợp các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau trong quản lý, vận hành và bảo vệ ở một lưu vực hoặc một khu vực nhất định.

3. Hồ chứa nước là công trình tích nước và điều tiết dòng chảy nhằm cung cấp nước cho các ngành kinh tế quốc dân, sản xuất điện năng, cắt giảm lũ cho vùng hạ du...

4. Kênh chìm là kênh đào, có toàn bộ mặt cắt chuyên nước nằm dưới mặt đất tự nhiên.

5. Kênh nổi là kênh đắp nổi trên mặt đất tự nhiên.

6. Phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi là phạm vi giáp công trình thủy lợi được quy định áp dụng đối với từng loại công trình nhằm đảm bảo an toàn công trình.

7. Hành lang bảo vệ công trình đê, kè là khoảng cách theo phương dọc và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kè) phía ngoài đường bao công trình được quy định đối với từng loại công trình đê, kè nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ an toàn cho công trình.

8. Đê điều là hệ thống công trình bao gồm đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ.

9. Đê là công trình ngăn nước lũ của sông hoặc ngăn nước biển, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phân loại, phân cấp theo quy định của pháp luật.

10. Đê cửa sông là đê chuyển tiếp giữa đê sông với đê biển hoặc bờ biển.

11. Kè bảo vệ đê là công trình xây dựng nhằm chống sạt lở để bảo vệ đê.

12. Kè bảo vệ bờ là công trình xây dựng nhằm chống sạt lở, bảo vệ bờ.

13. Công trình phụ trợ là công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều bao gồm công trình tràn sự cố; cột mốc trên đê, cột chỉ giới, biển báo đê điều, cột thủy chí, giếng giảm áp, trạm và thiết bị quan trắc về thông số kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê; điểm canh đê, kho, bãi chứa vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão, trụ sở ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão; công trình phân lũ, làm chậm lũ; dải cây chắn sóng bảo vệ đê.

14. Chân đê đối với đê đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với mặt đất tự nhiên được xác định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê. Chân đê đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi vùng phụ cận, việc sử dụng đất phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và bảo đảm an toàn công trình; phải có đường đi lại để quan trắc, theo dõi, quản lý và có mặt bằng để tu bổ, sửa chữa và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi bảo vệ hồ chứa

a) Xác định cấp công trình hồ chứa: Việc xác định cấp công trình hồ chứa được quy định tại mục 3.2.4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế - QCVN 04-05:2012/BNNPTNT, ban hành theo Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đối với đập của các hồ chứa nước, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra được quy định như sau:

- Đập cấp I: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra tối thiểu là 300m, phạm vi không được xâm phạm là 100m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp II: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp III: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 40m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

- Đập cấp IV: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập.

c) Đối với khu vực lòng hồ: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống phía lòng hồ.

#### 4. Phạm vi bảo vệ đập dâng

a) Xác định cấp công trình đập dâng: Việc xác định cấp công trình đập dâng được quy định tại mục 3.2.4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế - QCVN 04-05:2012/BNNPTNT ban hành theo Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Đối với đập dâng, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập dâng được quy định như sau:

- Đập cấp I: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 200m, phạm vi không được xâm phạm là 50m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

(- Đập cấp II: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 100m, phạm vi không được xâm phạm là 25m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

(- Đập cấp III: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lắp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 50m, phạm vi không được xâm phạm là 20m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

(- Đập cấp IV: Phần dưới nước của thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lấp của chân đập) và phần trên cạn của hai vai thân đập (tính từ mép ngoài phần xây lấp của chân vai đập) trở ra, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tối thiểu là 25m, phạm vi không được xâm phạm là 10m sát chân đập và sát chân vai đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

c) Đối với đập dâng có bờ bao ở khu vực thượng lưu đập, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ bờ bao được quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

#### 5. Phạm vi bảo vệ kênh

a) Kênh nổi: theo Điểm b, Khoản 3, Điều 25 Pháp lệnh khai thác và bảo vệ

- Kênh có lưu lượng lớn hơn  $10\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài kênh trở ra là 3m;

- Kênh có lưu lượng từ  $2\text{m}^3/\text{s}$  đến  $10\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài kênh trở ra là 2m;

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn  $2\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra là 1m; đến 2m;

- Kênh nội đồng: Phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra là 0,5m;

b) Kênh chìm: (

- Kênh có lưu lượng lớn hơn  $10\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra là 3m;

- Kênh có lưu lượng từ  $2\text{m}^3/\text{s}$  đến  $10\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra là 2m;

- Kênh có lưu lượng nhỏ hơn  $2\text{m}^3/\text{s}$ : Phạm vi bảo vệ tính từ giao tuyến mái kênh với mặt đất tự nhiên trở ra là 1m; đến 2m;

- Kênh chìm phải có nơi để làm bể lắng bùn cát phục vụ nạo vét; (theo Điểm

- Các đoạn kênh đi qua khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh phạm vi bảo vệ từ mép ngoài kênh trở ra từ 1m. Điểm b khoản 3

c) Kênh đã kiên cố phải có đường đi lại để quản lý;

d) Đối với những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kết hợp làm đường giao thông, phạm vi vùng phụ cận được thực hiện theo quy định chung về hành lang bảo vệ công trình giao thông nhưng không được nhỏ hơn vùng phụ cận bảo vệ công trình theo quy mô kênh tương ứng;

đ) Kênh ống nhựa kín: Hành lang bảo vệ công trình kênh ống nhựa kín tính từ thành ngoài của ống ra mỗi bên 1m và áp dụng dọc theo chiều dài tuyến ống;

e) Đối với công trình trên kênh: Hành lang bảo vệ từ điểm xây dựng hoặc gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trên kênh trở ra là 2m. đến 5m (theo

#### 6. Phạm vi bảo vệ trạm bơm

a) Đối với trạm bơm hiện có: Phạm vi bảo vệ bao gồm toàn bộ diện tích đất được nhà nước giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bởi các mốc giới hoặc hàng rào bảo vệ công trình;

b) Đối với trạm bơm làm mới: Tùy theo qui mô thiết kế nhà máy trạm bơm, hành lang bảo vệ công trình đầu mối được xác định bởi các mốc giới nhưng phải đảm bảo cho công tác quản lý, sửa chữa công trình khi xảy ra sự cố (nếu có) và phải có hàng rào bảo vệ;

c) Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ các hạng mục công trình đầu mối trạm bơm bao gồm cửa lấy nước, kênh dẫn vào bể hút, bể hút, nhà máy, nhà quản lý, bể xả được quy định như sau: (

- Phần dưới nước: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ được tính từ mép ngoài từng hạng mục công trình trở ra mỗi bên tối thiểu 35m;

- Phần trên cạn: Phạm vi vùng phụ cận bảo vệ tính từ mép ngoài của công trình (phần xây lắp) trở ra, tối thiểu là 15m. đến 30m.

#### **Điều 5. Phạm vi bảo vệ công trình đê, kè (**

1. Phạm vi bảo vệ đê, kè bao gồm đê, kè bảo vệ đê, công qua đê, kè bảo vệ bờ, công trình phụ trợ và hành lang bảo vệ đê, kè bảo vệ đê, công qua đê, kè bảo vệ bờ.

2. Hành lang bảo vệ đê, kè:

a) Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt: Phạm vi bảo vệ được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 của Luật Đê điều;

b) Đê sông cấp IV, V:

- Những vị trí đê đi qua khu dân cư, đô thị và khu du lịch, hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng;

- Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 15m về phía sông và phía đồng.

c) Đê biển cấp IV, V:

- Những vị trí đê đi qua khu dân cư, đô thị và khu du lịch, hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5m về phía biển và phía đồng;

- Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 15m về phía đồng và 100m về phía biển.

d) Đê cửa sông cấp IV, V:

- Những vị trí đê đi qua khu dân cư, đô thị và khu du lịch, hành lang bảo vệ được tính từ chân đê trở ra 5m về phía sông và phía đồng;

- Hành lang bảo vệ đê đối với các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 15m về phía đồng và 50m về phía sông.

đ) Đê bồi và đê bao cấp IV, V: Hành lang bảo vệ đê được tính từ chân đê trở ra 5m về phía đồng và phía sông;

e) Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê được giới hạn từ phần xây đúc cuối cùng của kè bảo vệ đê, cống qua đê trở ra mỗi phía 50m;

g) Hành lang bảo vệ đối với kè bảo vệ bờ:

- Những vị trí kè đi qua khu dân cư, đô thị và khu du lịch, hành lang bảo vệ được giới hạn từ phần xây đúc, đá đổ hộ chân cuối cùng của kè trở ra mỗi phía 5m;

- Hành lang bảo vệ kè đối với các vị trí khác được giới hạn từ phần xây đúc, đá đổ hộ chân cuối cùng của kè trở ra mỗi phía 15m.

### **Điều 6. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè**

1. Đối với các công trình thủy lợi và đê, kè đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực và chưa cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ thì phải tiến hành cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè thực hiện việc cấm mốc chỉ giới này, đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân các cấp nơi có công trình biết để phối hợp bảo vệ hành lang an toàn công trình.

2. Đối với các công trình thủy lợi và đê, kè đang triển khai xây dựng hoặc đang lập dự án đầu tư, sau khi Quy định này có hiệu lực, chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình và bàn giao cho đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

3. Công tác lập, thẩm định và phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2009/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Hướng dẫn lập và phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi; Thông tư số 10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về việc cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan..

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương trong việc tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình;

b) Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê kè lập phương án bảo vệ công trình, tổ chức triển khai cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình trên địa bàn thành phố đúng quy định; kiểm tra việc thực hiện và định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện;

c) Tổ chức thực hiện công tác thanh tra chuyên ngành về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn thành phố;

d) Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc cấp, thu hồi, gia hạn giấy phép đối với các hoạt động phải có giấy phép trong phạm vi bảo vệ công trình theo quy định;

đ) Hằng năm, vào thời điểm xây dựng dự toán, trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị đề nghị, chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp chung dự toán thực hiện công tác cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với các công trình thủy lợi và đê, kè do thành phố quản lý vào dự toán ngành nông nghiệp; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi đầu tư phát triển), Sở Tài chính (đối với chi thường xuyên) để cân đối, tổng hợp vào dự toán chi ngân sách thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Sở Xây dựng: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan kiểm tra, xử lý, giải quyết các hành vi, hoạt động vi phạm đến phạm vi bảo vệ công trình.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì thẩm định nhu cầu sử dụng đất để thu hồi đất, giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

4. Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông bộ, xác định lộ giới, phạm vi bảo vệ công trình có kết hợp giao thông thực hiện cấm biển báo, chỉ giới bảo đảm an toàn giao thông theo quy định hiện hành; chỉ đạo việc đảm bảo an toàn giao thông đối với các hoạt động được cấp phép trong phạm vi bảo vệ công trình.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí nguồn vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi và đê, kè (nếu có).

6. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố cân đối bố trí nguồn vốn sự nghiệp thực hiện công tác cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này.

7. Công an thành phố, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, thực hiện việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi và đê, kè và tham gia khắc phục hậu quả khi công trình xảy ra sự cố.

8. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, truyền thông trên địa bàn thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè và nội dung của Quy định này để các đơn vị, tổ chức, cá nhân và Nhân dân được biết, chấp hành.

**Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý và khai thác công trình thủy lợi và đê, kè (vận dụng Đ12)**

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và có biện pháp ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm gây mất an toàn công trình; kịp thời thông báo và phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, phường, xã nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý và áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi và đê, kè.

2. Lập, trình thẩm định phê duyệt phương án bảo vệ công trình được giao quản lý theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

3. Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Thực hiện thông kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

**Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân quận, huyện (vận dụng Đ13)**

1. Tuyên truyền, phổ biến cho Nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè.

2. Tổ chức, chỉ đạo Ủy ban nhân dân phường, xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi bị cấm, hoạt động vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè tại địa phương theo quy định của pháp luật và nội dung của Quy định này.

4. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình xây dựng phương án bảo vệ công trình, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi và đê, kè phục vụ nhiều phường, xã trong một quận, huyện.

5. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí để bồi thường, di chuyển, tháo dỡ, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình do Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý.

6. Chịu trách nhiệm kiểm tra, tổng hợp dự toán thực hiện công tác cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với các công trình do quận, huyện quản lý vào dự toán chi ngân sách của quận, huyện; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với chi

đầu tư phát triển), Sở Tài chính (đối với chi thường xuyên) để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước hiện hành.

7. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão.

8. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình trên địa bàn.

### **Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân phường, xã (Đ14 QĐ)**

1. Chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè; đồng thời chấp hành và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ công trình trên địa bàn.

2. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi, hoạt động vi phạm pháp luật về phạm vi bảo vệ công trình tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước cấp trên để xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình không để xảy ra tái vi phạm trên địa bàn quản lý.

3. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đê điều, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn theo quy định của pháp luật và nội dung của Quy định này.

4. Kiên quyết xử lý các hành vi, hoạt động vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình trên địa bàn theo quy định tại Nghị định số 139/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt hành chính về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều; phòng, chống lụt, bão.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân quận, huyện về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn.

### **Điều 11. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

1. Các sở, ban, ngành, địa phương liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các quận, huyện, các đơn vị, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè thực hiện công tác quản lý nhà nước trong việc bảo vệ công trình thủy lợi và đê, kè trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, các cấp, các ngành và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi kiến nghị về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Hồ Kỳ Minh**